

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1405/STC - NS

V/v Xin ý kiến thảo luận dự toán NSNN năm 2017 trên cơ sở dự thảo Nghị quyết phân cấp các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 – 2020 và dự thảo Nghị quyết quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017

Bắc Giang, ngày 30 tháng 9 năm 2016

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Năm 2017 là năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới giai đoạn 2017 - 2020 theo quy định của Luật NSNN;

Ngày 15/9/2016, Sở Tài chính dự thảo tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020 và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang gửi các Sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể, UBND huyện, thành phố tham gia.

Trên cơ sở các đơn vị tham gia, Sở Tài chính tổng hợp, hoàn chỉnh trình UBND tỉnh vào chương trình công tác tháng 11 của UBND tỉnh.

Để báo cáo UBND tỉnh, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về đánh giá tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2016; dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2017, Sở Tài chính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh cho phép Sở Tài chính thảo luận dự toán NSNN năm 2017 với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và đơn vị dự toán trên cơ sở dự thảo lần 2 Nghị quyết HĐND tỉnh về phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 – 2020 và dự thảo Nghị quyết quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang.

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

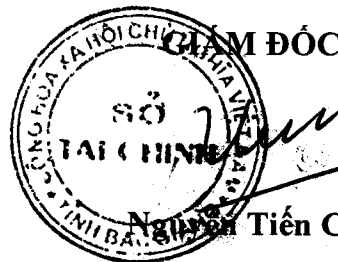
Vậy, Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến. /.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Lưu VT, NS.

Bản điện tử:

- Giám đốc, các PGĐ Sở.



Nguyễn Tiến Cơi

Số: /2016/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2016

Dự thảo lần 2

NGHỊ QUYẾT
Về việc Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền
địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVIII- KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản QPPL số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số /2016/NĐ-CP ngày tháng năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số /2016/TT-BTC ngày tháng năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2016; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày / /2016 của Ban kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 và ổn định trong giai đoạn 2017 - 2020. Các quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện, có quy định nào chưa phù hợp, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định vào kỳ họp thích hợp.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII kỳ họp thứ 2 thông qua./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XVIII;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể nhân dân;

CHỦ TỊCH

- Các cơ quan, ban, ngành trực thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Viện KSND, TAND tỉnh, các cơ quan TW đóng trên địa bàn;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng HĐND;
- Lưu: VT.

QUY ĐỊNH

**Về phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn
2017 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2016/NQ- HĐND ngày tháng năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Ngân sách tỉnh Bắc Giang bao gồm: ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, thành phố (gọi chung là ngân sách cấp huyện) và ngân sách xã, phường, thị trấn (gọi chung là ngân sách cấp xã).

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp ngân sách các cấp chính quyền

Nguyên tắc phân cấp quản lý ngân sách giữa các cấp chính quyền ở địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2017 – 2020 được thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Phân cấp nguồn thu:

a) Đảm bảo đúng theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện luật; phù hợp, đồng bộ với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, tổ chức bộ máy đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.

b) Phân cấp thu ngân sách gắn với nhiệm vụ và khả năng quản lý nguồn thu của từng cấp; tăng cường khai thác nguồn thu và chống thất thu của chính quyền mỗi cấp; hạn chế phân chia nguồn thu có quy mô nhỏ cho nhiều cấp. Phân cấp tối đa nguồn thu thuộc cấp chính quyền quản lý trên địa bàn để có nguồn tài chính bảo đảm nhiệm vụ chi được giao, hạn chế bổ sung từ ngân sách cấp trên.

c) Ngân sách tỉnh giữ vai trò chủ đạo để thực hiện các chủ trương lớn, các nhiệm vụ quan trọng như: tập trung vốn đầu tư phát triển cho hạ tầng kinh tế - xã hội, thực hiện các chính sách quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đồng thời có khả năng điều hoà nguồn lực tài chính ngân sách trên địa bàn tỉnh.

2. Phân cấp nhiệm vụ chi

- Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, ở địa phương theo quy định của pháp luật và phù hợp với đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, đảm bảo tính hiệu quả.

- Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện các chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp đảm bảo nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp;

- Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình, thì phải phân bổ và chuyển kinh phí cho cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ chi đó; cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

Điều 3. Trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc sử dụng ngân sách theo phân cấp

1. Mỗi cấp chính quyền có nhiệm vụ, thẩm quyền và chủ động trong tổ chức quản lý thu, chi ngân sách theo phân cấp, tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của từng cấp trong việc khai thác, huy động các nguồn thu hợp pháp, huy động đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật để tăng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, phục vụ dân sinh trên địa bàn.

2. Chính quyền các cấp thuộc tỉnh sử dụng ngân sách thông qua các hoạt động thu, chi ngân sách để thực hiện chức năng nhiệm vụ của cấp mình theo phân cấp quản lý ngân sách. Mọi khoản thu, chi ngân sách các cấp đều phải phản ánh vào ngân sách nhà nước thông qua hoạt động của Kho bạc nhà nước.

Phân cấp ngân sách để thực hiện đầy nhanh cải cách hành chính trong quản lý tài chính ngân sách, phù hợp, đồng bộ với cải cách bộ máy hành chính các cấp.

Điều 4. Quan hệ giữa các cấp ngân sách

Được thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Mỗi cấp ngân sách được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể để chủ động đảm bảo cân đối ngân sách tích cực.

2. Thời kỳ ổn định ngân sách là 4 năm, bắt đầu từ năm ngân sách 2017, đến hết năm 2020. Trong thời kỳ ổn định, các cấp ngân sách được ổn định về nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa các cấp ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho các ngân sách cấp dưới.

3. Trong thời kỳ ổn định nếu tăng thu, tiết kiệm chi thì các cấp ngân sách được quyền sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi (phần ngân sách cấp mình được hưởng) để chi cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; nếu giảm thu phải sắp xếp giảm chi tương ứng, đảm bảo cân đối ngân sách cấp mình. Kết thúc thời kỳ ổn định ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách và điều chỉnh số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên.

Điều 5. Bổ sung ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới

1. Bổ sung cân đối thu, chi ngân sách nhằm bảo đảm cho chính quyền cấp dưới cân đối nguồn ngân sách để thực hiện nhiệm vụ kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh được giao. Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách được xác định theo nguyên tắc xác định số chênh lệch giữa số chi và nguồn thu ngân sách các cấp dưới (thu 100% và phân được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) từ các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách).

2. Bổ sung có mục tiêu:

Bổ sung có mục tiêu nhằm hỗ trợ ngân sách cấp dưới thực hiện các nhiệm vụ:

a) Thực hiện các chính sách, chế độ mới do cấp trên ban hành chưa được bố trí trong dự toán ngân sách của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, mức hỗ trợ cụ thể được xác định trên cơ sở khả năng cân đối của ngân sách các cấp có liên quan;

b) Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, chương trình, dự án khác của cấp trên, phân giao cho cấp dưới thực hiện; mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền giao;

c) Hỗ trợ một phần để xử lý khó khăn đột xuất: khắc phục thiên tai, hoả hoạn, tai nạn trên diện rộng với mức độ nghiêm trọng, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu.

d) Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu, công trình, dự án có ý nghĩa lớn đối với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nằm trong quy hoạch và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng, ngân sách cấp dưới đã bố trí chi nhưng chưa đủ nguồn, mức hỗ trợ theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Số bổ sung theo mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định hàng năm. Mức bổ sung cụ thể được căn cứ khả năng cân đối ngân sách cấp trên và yêu cầu về mục tiêu cụ thể của cấp dưới. Việc sử dụng vốn, kinh phí bổ sung theo mục tiêu phải theo đúng mục tiêu quy định, trường hợp ngân sách cấp dưới sử dụng không đúng mục tiêu phải hoàn trả ngân sách cấp trên.

Điều 6. Vay và trả nợ của ngân sách cấp tỉnh

1. Ngân sách cấp tỉnh được phép bội chi để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được HĐND cấp tỉnh quyết định, Mức bội chi của ngân sách cấp tỉnh hàng năm do Quốc hội quyết định theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Vay và trả nợ của ngân sách cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số /2016/TT-BTC ngày tháng năm 2016 của Bộ Tài chính.

3. Bội chi ngân sách địa phương, nguồn bù đắp bội chi và mức dư nợ vay của ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 5 Nghị định số /2016/NĐ-CP năm 2016 của Chính phủ.

Chương II
PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI CÁC CẤP
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh

Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:

1. Thuế GTGT (trừ thuế GTGT thu từ hàng hoá nhập khẩu) của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả các doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi hình thức sở hữu), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ sở kinh tế của cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể cấp tỉnh quản lý;
2. Thuế TNDN theo Luật thuế TNDN của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả doanh nghiệp đã chuyển đổi hình thức sở hữu), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ sở kinh tế của cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể cấp tỉnh;
3. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước;
4. Thuế tài nguyên của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả các doanh nghiệp chuyển đổi hình thức sở hữu) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
5. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá dịch vụ trong nước của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả các doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi hình thức sở hữu) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
6. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước của các doanh nghiệp nhà nước (kể cả các doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi hình thức sở hữu) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
7. Thuế bảo vệ môi trường (không bao gồm thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu);
8. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, trường hợp được khoán chỉ phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;
9. Các khoản lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu;
10. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính (không bao gồm thu phạt an toàn giao thông), phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh ra quyết định (không bao gồm các đội quản lý thị trường, các hạt kiểm lâm có trụ sở đóng tại huyện) thực hiện xử phạt và do ngành thuế, hải quan thu hạch toán thu khác ngân sách khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; phạt vi phạm hành chính do cơ quan trung ương ra quyết định thực hiện xử phạt theo quy định của pháp luật;
11. Tiền thu từ tịch thu theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh ra quyết định (không bao gồm các đội quản lý thị trường, các hạt kiểm lâm có trụ sở đóng tại huyện) thực hiện tịch thu;

12. Tiền chậm nộp do ngành thuế, hải quan quản lý thuộc khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương;
13. Thu từ tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa;
14. Thu từ các hoạt động xổ số kiến thiết;
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do Trung ương cấp (phần địa phương được hưởng 30%);
16. Thu từ tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa phần ngân sách cấp tỉnh được hưởng;
17. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý;
18. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;
19. Huy động của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng nộp vào ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;
20. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh;
21. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách cấp tỉnh;
22. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh;
23. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển

- a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án do cấp tỉnh quản lý;
- b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
- c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao, sự nghiệp khoa học công nghệ, tài nguyên và môi trường và các sự nghiệp khác do các cơ quan cấp tỉnh quản lý, bao gồm:

- Các trường trung học phổ thông, trung học bổ túc văn hoá, trung học phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc nội trú cấp 2, các trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố và các hoạt động giáo dục khác;

- Đại học tại chức, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo khác;

- Các hoạt động sự nghiệp y tế: Chi phòng bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tỉnh, các cơ sở y tế như trung tâm y tế dự phòng cấp tỉnh, trung tâm phòng chống các bệnh về mắt,...; bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế dự phòng tuyến huyện, thành phố; các hoạt động y tế khác; Chi lương và phụ cấp cho cán bộ y tế xã trong định biên, phụ cấp cho cán bộ y tế thôn, bản.

- + Các trại xã hội, cứu tế xã hội, phòng, chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác;
 - + Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hoá khác;
 - + Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;
 - + Bồi dưỡng, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, các giải thi đấu cấp tỉnh, quản lý các cơ sở thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác;
 - + Nghiên cứu khoa học và công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ khác;
 - + Các sự nghiệp văn hoá xã hội khác do cấp tỉnh quản lý;
 - b) Các sự nghiệp kinh tế do các cơ quan cấp tỉnh quản lý:
 - + Sự nghiệp giao thông, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường;
 - + Sự nghiệp nông nghiệp, thuỷ lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp, duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thuỷ lợi, các trạm, trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, các công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chỉ khoanh nuôi, bảo vệ phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản;
 - + Sự nghiệp tài nguyên: điều tra cơ bản; đo đạc địa giới hành chính; đo vẽ bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính; các hoạt động sự nghiệp địa chính khác;
 - + Các hoạt động về môi trường;
 - + Lĩnh vực quy hoạch; thương mại, du lịch;
 - + Các hoạt động sự nghiệp kinh tế khác.
 - c) Các nhiệm vụ quốc phòng – an ninh, trật tự, an toàn xã hội do ngân sách tỉnh đảm bảo thực hiện theo quy định của chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;
 - d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh;
 - đ) Hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội cấp tỉnh: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân;
 - e) Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;
 - g) Thực hiện các chính sách xã hội do cấp tỉnh quản lý;
 - h) Các khoản chi thường xuyên theo quy định của pháp luật.
3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do cấp tỉnh vay;
 4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh;
 5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh;
 6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

Điều 9. Nguồn thu ngân sách cấp huyện

Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%:

1. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện và doanh nghiệp ngoài quốc doanh thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;

2. Các khoản lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện thu;

3. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính (không bao gồm thu phạt an toàn giao thông), phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp huyện và các đội quản lý thị trường, các hạt kiểm lâm có trụ sở đóng tại huyện ra quyết định thực hiện xử phạt và do ngành thuế thu hạch toán thu khác ngân sách khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh;

4. Tiền thu từ tịch thu theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp huyện và các đội quản lý thị trường, các hạt kiểm lâm có trụ sở đóng tại huyện ra quyết định thực hiện tịch thu;

5. Tiền chậm nộp do ngành thuế, hải quan quản lý thuộc khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh;

6. Thu từ tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa phần ngân sách cấp huyện được hưởng;

7. Thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện quản lý;

8. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật;

9. Đóng góp của các tổ chức, cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của Chính phủ;

10. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho ngân sách cấp huyện;

11. Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

12. Thuế tài nguyên từ các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, HTX và các hộ sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện;

13. Thu nhập từ vốn góp của ngân sách cấp huyện, tiền thu hồi vốn của ngân sách cấp huyện tại các cơ sở kinh tế;

14. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá dịch vụ trong nước của các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, HTX và các hộ sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện;

15. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

16. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách cấp huyện;

17. Thu kết dư ngân sách cấp huyện;

18. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh.

Điều 10. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản do cấp huyện quản lý;

b) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục - đào tạo: Các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, bổ túc văn hoá, trung tâm bồi dưỡng chính trị và các hoạt động sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác do cấp huyện quản lý;

b) Chi ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác;

c) Các sự nghiệp kinh tế do các cơ quan cấp huyện quản lý: sự nghiệp nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, giao thông:

- Sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông đô thị, công viên, hoạt động về môi trường và các sự nghiệp thị chính khác;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

d) Các nhiệm vụ về quốc phòng - an ninh, trật tự, an toàn xã hội do ngân sách cấp huyện đảm bảo theo quy định;

e) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt nam cấp huyện;

f) Hoạt động các tổ chức chính trị xã hội cấp huyện: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân;

g) Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp huyện theo quy định của pháp luật;

h) Các hoạt động sự nghiệp y tế: Chi hoạt động của các trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình; chi lương và các khoản phụ cấp cho cán bộ dân số xã, cộng tác viên dân số thôn, bản.

i) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm: Chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội, chi cứu trợ xã hội, chi chương trình phòng chống tội phạm, ma túy, mại dâm,...;

k) Chi trợ giá theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 7/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn;

l) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã, phường, thị trấn;

4. Chi chuyển nguồn từ ngân sách cấp huyện năm trước sang ngân sách cấp huyện năm sau.

Điều 11. Nguồn thu ngân sách cấp xã

Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

1. Các khoản phí, lệ phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã thực hiện;

2. Các khoản huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân gồm: Các khoản huy động đóng góp theo pháp luật quy định, các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do HĐND xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý và các khoản đóng góp tự nguyện khác;

3. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác;

4. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách xã theo quy định của pháp luật;
5. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;
6. Thu từ bán tài sản nhà nước thuộc cấp xã quản lý;
7. Các khoản thu khác của ngân sách xã theo quy định của pháp luật;
8. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách cấp xã;
9. Thu kết dư ngân sách năm trước;
10. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

Điều 12. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển
 - a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản do cấp xã quản lý;
 - b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã từ nguồn huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật, do HĐND xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý;
2. Chi thường xuyên
 - a) Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp xã;
 - b) Chi hoạt động của các cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam cấp xã;
 - c) Chi hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội cấp xã: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân;
 - d) Đóng BHXH, BHYT cho cán bộ xã và các đối tượng khác theo chế độ quy định;
 - e) Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:
 - Chi huấn luyện dân quân tự vệ và các phụ cấp huy động dân quân tự vệ, các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của Pháp luật;
 - Chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;
 - Chi cho công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào quần chúng bảo vệ an ninh - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã;
 - Các khoản chi khác theo chế độ quy định.
 - f) Chi công tác xã hội và hoạt động văn hoá, thông tin, truyền thanh, thể dục thể thao xã quản lý:
 - Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc theo Quyết định số 130 – CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111 – HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng theo chế độ quy định (không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp thôi việc một lần cho cán bộ xã nghỉ việc từ 01/01/1998 trở về sau do tổ chức bảo hiểm xã hội chi); thăm hỏi các gia đình chính sách, cứu tế xã hội và công tác xã hội khác.
 - g) Hỗ trợ các lớp bổ túc văn hoá, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, kể cả trợ cấp cho giáo viên mẫu giáo và cô nuôi dạy trẻ do xã quản lý (riêng phường do ngân sách thành phố chi), trung tâm học tập cộng đồng;

h) Chi sửa chữa cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng do xã quản lý: Trường học, trạm y tế, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà văn hoá, thư viện, đài tưởng niệm, cơ sở thể dục, thể thao, cầu, đường giao thông, công trình cấp thoát nước công cộng,... Riêng đối với phường do ngân sách thành phố chi.

i) Hỗ trợ khuyến khích các sự nghiệp kinh tế: khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo chế độ quy định.

k) Chi phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách ở xã và thôn, bản, tổ dân phố theo quy định của UBND tỉnh và các hỗ trợ khác cho hoạt động của thôn, bản, tổ dân phố.

l) Chi thường xuyên khác ở xã theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỶ LỆ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 13. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện, xã

a) Thuế GTGT và thuế TNDN của các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ.

b) Thuế GTGT từ các cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

d) Thuế thu nhập cá nhân;

đ) Tiền sử dụng đất, kể cả kết quả đấu giá đất;

e) Lệ phí trước bạ;

g) Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hợp tác xã và các hộ;

h) Lệ phí môn bài;

i) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp;

Điều 14. Tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương

1. Thuế GTGT, thuế TNDN của các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ

a) Ngân sách tỉnh: 0%;

b) Ngân sách huyện, thành phố: 100%;

c) Ngân sách xã, thị trấn: 0%.

2. Thuế GTGT từ các cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ:

a) Ngân sách tỉnh: 0%;

b) Ngân sách thành phố: Thu trên địa bàn phường: 90%; thu trên địa bàn xã: 10%

- Ngân sách phường: 10%;

- Ngân sách xã: 90%.

c) Ngân sách các huyện còn lại: Thu trên địa bàn thị trấn: 30%; thu trên địa bàn các xã: 10%.

- Ngân sách thị trấn: 70%;

- Ngân sách xã: 90%.

3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

a) Ngân sách tỉnh: 0%

b) Ngân sách thành phố: Thu trên địa bàn phường: 30%; thu trên địa bàn xã: 10%

- Ngân sách phường: 70%;

- Ngân sách xã: 90%.

c) Ngân sách các huyện còn lại:

- Ngân sách huyện: 10%;

- Ngân sách xã, thị trấn: 90%.

4. Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà đất)

a) Ngân sách tỉnh: 0%;

b) Ngân sách các huyện, thành phố: 100%;

c) Ngân sách xã, phường, thị trấn: 0%.

5. Thu tiền sử dụng đất

5.1. Đối với số thu tiền sử dụng đất (kể cả kết quả đấu giá đất) nộp NSNN điều tiết ngân sách các cấp như sau:

5.1.1. Thu trên địa bàn thành phố Bắc Giang

a) Ngân sách cấp tỉnh: 10% (bao gồm trích quỹ phát triển đất);

b) Ngân sách cấp thành phố (bao gồm các khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ người có đất bị thu hồi; đầu tư cơ sở hạ tầng; 10% kinh phí đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

- Thu trên địa bàn phường: 90%;

- Thu trên địa bàn xã: 85%.

c) Ngân sách phường: 0%.

d) Ngân sách xã: 5% (bao gồm 10% tổng thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp xã để thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

5.1.2. Thu trên địa bàn các huyện còn lại

a) Ngân sách cấp tỉnh: 10% (bao gồm trích quỹ phát triển đất);

b) Ngân sách cấp huyện (bao gồm các khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ người có đất bị thu hồi; đầu tư cơ sở hạ tầng; 10% kinh phí đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

- Thu trên địa bàn thị trấn: 75%;

- Thu trên địa bàn các xã: 55%.

c) Ngân sách xã, thị trấn (bao gồm 10% tổng thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp xã để thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

- Thị trấn: 15%;

- Các xã: 35%.

5.2. Đối với các khu đô thị mới, sau khi đã tính đủ các khoản chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ người có đất bị thu hồi, đầu tư cơ sở hạ tầng, số tiền sử dụng đất còn lại điều tiết ngân sách như sau:

5.2.1. Thành phố Bắc Giang

a) Ngân sách cấp tỉnh: 40%;

b) Ngân sách cấp thành phố (trong đó dành 10% tổng thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp huyện để thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

- Thu trên địa bàn phường: 60%;

- Thu trên địa bàn xã: 55%.

c) Ngân sách cấp xã (trong đó dành 10% tổng thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp huyện để thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

- Thu trên địa bàn phường: 0%;

- Thu trên địa bàn xã: 5%.

5.2.2. Các huyện còn lại:

a) Ngân sách tỉnh: 10%;

b) Ngân sách huyện (trong đó dành 10% tổng thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp huyện để thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

- Thu trên địa bàn thị trấn: 75%;

- Thu trên địa bàn các xã: 55%.

c) Ngân sách xã (trong đó dành 10% tổng thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp huyện để thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

- Thu trên địa bàn thị trấn: 15%.

- Thu trên địa bàn các xã: 35%;

5.3. Căn cứ số thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh, UBND tỉnh thực hiện trích quỹ phát triển đất theo quy định.

6. Lệ phí môn bài:

a) Ngân sách tỉnh: 0%;

b) Ngân sách thành phố: Thu trên địa bàn phường: 50%; thu trên địa bàn xã: 10%

- Ngân sách phường: 50%;

- Ngân sách xã: 90%.

c) Ngân sách các huyện còn lại:

- Ngân sách huyện: 0%;

- Ngân sách xã, thị trấn: 100%.

7. Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản

a) Ngân sách tỉnh: 0%;

- 30% b) Ngân sách thành phố: Thu trên địa bàn phường: 70%; Thu trên địa bàn xã:
- Ngân sách phường: 30%;
- Ngân sách xã: 70%.
c) Các huyện còn lại:
- Ngân sách huyện: 0%;
- Ngân sách xã, thị trấn: 100%.

8. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hợp tác xã và các hộ điều tiết các cấp ngân sách như sau:

- a) Ngân sách tỉnh: 50%;
b) Ngân sách huyện, thành phố: 50%;
c) Ngân sách xã, phường, thị trấn: 0%.

9. Lệ phí trước bạ nhà đất

- 30% a) Ngân sách tỉnh: 0%
b) Ngân sách thành phố: Thu trên địa bàn phường: 70%; thu trên địa bàn xã:
- Ngân sách phường: 30%;
- Ngân sách xã: 70%.
c) Các huyện còn lại:
- Ngân sách huyện: 0%;
- Ngân sách xã, thị trấn: 100%.

10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp

- a) Ngân sách tỉnh: 0%;
b) Ngân sách huyện, thành phố: 60%;
c) Ngân sách xã, phường, thị trấn: 40%.

11. Thuế thu nhập cá nhân (không kể thuế thu nhập cá nhân từ chuyên nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)

- a) Ngân sách tỉnh: 70%;
b) Ngân sách huyện, thành phố: 30%;
c) Ngân sách xã, phường, thị trấn: 0%.

CHỦ TỊCH

Số: /2016/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày tháng năm 2016

Dự thảo lần 2

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVIII- KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản QPPL số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số /2016/NĐ-CP ngày tháng năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số /2016/TT-BTC ngày tháng năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số /2016/QĐ-TTg ngày của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017.

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2016; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày / /2016 của Ban kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Nghị quyết này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của các cơ quan Đảng, đoàn thể, các sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh và đơn vị dự toán cấp tỉnh; dự toán chi ngân sách của từng huyện, thành phố (bao gồm ngân sách cấp huyện và cấp xã). Định mức phân bổ của ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ tiền lương theo mức tiền lương cơ sở 1.210.000 đồng/ tháng.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 và ổn định trong giai đoạn 2017 - 2020. Các quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Giao cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XVIII kỳ họp thứ 02 thông qua ./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XVIII;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh.
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể nhân dân;
- Các cơ quan, ban , ngành trực thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Viện KSND, TAND tỉnh, các cơ quan TW đóng trên địa bàn;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng HĐND;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH

**Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước
năm 2017 của các cấp chính quyền địa phương
tỉnh Bắc Giang**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2016/NQ - HĐND ngày tháng năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Điều 1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của NSNN các Sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh

1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể

a) Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế

* Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm biên chế thực tế có mặt, biên chế chưa tuyển dụng và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2010/NĐ-CP) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

* Chi hoạt động thường xuyên:

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
1	Quản lý hành chính nhà nước (Sở, ngành cấp tỉnh)	
1.1.	Trên 60 biên chế	25
1.2.	Từ 41 đến 60 biên chế	27
1.3.	Từ 21 đến 40 biên chế	29
1.4.	Dưới 21 biên chế	31
2	Các đơn vị trực thuộc	
2.1.	Trên 60 biên chế	19
2.2.	Từ 41 đến 60 biên chế.	21
2.3.	Từ 21 đến 40 biên chế	23
2.4.	Dưới 21 biên chế	25
3	Khối Đảng (trừ Ban BVCSSK cán bộ tỉnh, Báo Bắc Giang) và khối đoàn thể cấp tỉnh	Bằng 1,5 lần quản lý hành chính nhà nước
4	Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2010/NĐ- CP.	17

Định mức phân bổ trên:

* Đã bao gồm:

- Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan (tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện, nước, xăng dầu,...);

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật,...;

- Các khoản chi mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên trụ sở, tài sản;...

- Các đơn vị thuộc khối đảng cấp tỉnh đã bao gồm kinh phí thực hiện một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của cơ quan Đảng và các cấp ủy theo Quy định số 3115-QĐ/VPTW ngày 04/8/2009 của Văn phòng Trung ương Đảng (trừ tiền trang phục ngân sách tỉnh bố trí kinh phí mỗi nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ các cấp).

* Không bao gồm:

- Chi lương và các khoản có tính chất lương;

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các cơ quan bao gồm: kinh phí thuê trụ sở làm việc; chi tổ chức đại hội cấp tỉnh; chi hỗ trợ các quỹ theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, chi hoạt động của các ban chỉ đạo tỉnh, tổ công tác liên ngành, chi mua ô tô; sửa chữa lớn trụ sở, chi mua sắm phương tiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức nhà nước mới được bổ sung vào biên chế;

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của từng cơ quan.

* Khối Đảng cấp tỉnh bao gồm: Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên Giáo Tỉnh ủy, Ban Dân Vận Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, UBKT Tỉnh ủy, Đảng ủy các Cơ quan tỉnh, Đảng ủy khối doanh nghiệp.

* Khối đoàn thể cấp tỉnh bao gồm: Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Tỉnh đoàn thanh niên (không bao gồm nhà văn hóa thiếu nhi tỉnh).

b) Đối với chi đảm bảo hoạt động của Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng HĐND, Văn phòng UBND tỉnh được đảm bảo kinh phí hoạt động trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này.

Trên cơ sở biên chế hành chính nhà nước được HĐND tỉnh, Tỉnh ủy giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các cơ quan, đơn vị tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của các cơ quan, đơn vị.

2. Mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ

Căn cứ mức kinh phí trung ương bố trí cho địa phương thực hiện phân bổ kinh phí cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ (cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố) và sự nghiệp khoa học khác.

Điều 2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên áp dụng chung cho cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố

1. Chi sự nghiệp giáo dục

a) Định mức được phân bổ xác định theo tỷ lệ giữa tổng quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và chi khác để đảm bảo các hoạt động thường xuyên. Cụ thể:

* Các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất tiền lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) theo lương cơ sở 1.210.000 đồng;

* Các khoản chi khác (ngoài tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản có tính chất lương) tính theo tỷ lệ % trên tổng mức lương ngạch, bậc, chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi nghề và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) để đảm bảo chi hoạt động có tính chất thường xuyên cho công tác giảng dạy và học tập, các khoản mua sắm, sửa chữa thường xuyên như sau:

- Đối với cấp tiểu học: tính bằng 20% trên tổng mức lương ngạch, bậc, chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi nghề và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

- Đối với cấp học mầm non, THCS, THPT: Tính bằng 18% trên tổng mức lương ngạch, bậc, chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi nghề và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

* Định mức trên đã bao gồm:

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị của giáo viên để phục vụ dạy và học;
- Kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng;
- Kinh phí thực hiện chế độ đối với giáo viên quốc phòng theo Thông tư số 53/2011/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BQP-BTC;
- Kinh phí thực hiện chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên thể dục thể thao theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012;
- Kinh phí hoạt động chung của ngành.

* Định mức trên chưa bao gồm:

Nguồn thu sự nghiệp, thu học phí, kinh phí cấp bù học phí được miễn giảm của các đối tượng.

* Đối với Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm ngoại ngữ tin học và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Giáo dục - Đào tạo được áp dụng định mức chi tương đương đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Các chỉ tiêu bổ sung: được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, số bổ sung của ngân sách trung ương theo chế độ quy định, gồm:

- + Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi;
- + Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú;
- + Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC;
- + Kinh phí hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn;
- + Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

a) Định mức phân bổ theo học sinh, chỉ tiêu đào tạo theo chỉ tiêu pháp lệnh được cấp có thẩm quyền giao từ nguồn NSNN

Đơn vị tính: Triệu đồng/ học sinh/ năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ năm 2017
I	Hệ dài hạn tập trung (theo chỉ tiêu pháp lệnh)	
1	Cao đẳng sư phạm	17,9
2	Trung học sư phạm	12,7
3	Trung học y tế, trung học dược	11,4
4	Trung học văn hóa nghệ thuật	17,5
5	Trung học khác	10,9
6	Cao đẳng nghề	11,6
II	Đào tạo tại chức	Tự cân đối

(10 tháng học/ người tính bằng 1 suất đào tạo)

* Định mức trên chưa bao gồm kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng.

* Tiêu chí:

- Định mức phân bổ theo số lượng học sinh hàng năm theo chỉ tiêu pháp lệnh được cấp có thẩm quyền giao cho từng hệ đào tạo, theo thời gian thực học trong năm.

- Đối với số học sinh chuyển tiếp từ năm trước sang năm sau, căn cứ vào số học sinh thực tế có mặt và thời gian thực học trong năm để xác định mức kinh phí được phân bổ theo định mức.

- Đối với số học sinh, sinh viên không thuộc chỉ tiêu pháp lệnh được cấp có thẩm quyền giao thực hiện theo cơ chế cung ứng dịch vụ công, cơ sở đào tạo chủ động cân đối nguồn kinh phí từ nguồn thu đóng góp của học sinh, NSNN không đảm bảo kinh phí.

- Học sinh bình quân (chỉ tiêu đào tạo bình quân) được cấp có thẩm quyền giao từ nguồn NSNN, được xác định như sau:

$$\text{H/s bình quân} = (\text{H/s có mặt ngày 01/01 năm KH}) + (\text{H/s tuyển mới trong năm KH}) \times (\text{số tháng thực học trong năm KH}) / 12 \text{ tháng} - (\text{H/s ra trường trong năm KH}) \times (\text{số tháng kể từ khi ra trường đến hết năm KH}) / 12 \text{ tháng}.$$

* Định mức trên được xây dựng theo mức thu học phí hiện hành, khi nhà nước điều chỉnh mức thu học phí thì mức hỗ trợ từ NSNN sẽ giảm tương ứng.

* Đối với các trường khi áp dụng định mức trên nhưng không tuyển đủ chỉ tiêu tuyển sinh được giao thì áp dụng định mức chi theo đơn vị sự nghiệp công lập.

* Đào tạo nghề ngắn hạn thực hiện theo quy định hiện hành.

* Đào tạo lại thực hiện theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính về việc Quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

b) Định mức phân bổ theo biên chế

- Trường Chính trị tỉnh; Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện, thành phố được áp dụng định mức chi theo biên chế tương đương với đơn vị quản lý hành chính nhà nước cấp tỉnh; cấp huyện, thành phố;

- Trường năng khiếu thể thao; Trung tâm dạy nghề cấp tỉnh, cấp huyện được áp dụng định mức chi theo đơn vị sự nghiệp công lập.

- Khoản kinh phí hoạt động đào tạo bồi dưỡng của Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện, thành phố:

+ Vùng đô thị, trung du, vùng núi: 675 triệu đồng/ trung tâm/năm

+ Vùng cao: 720 triệu đồng/trung tâm/năm.

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

a) Định mức phân bổ theo giường bệnh (đối với đơn vị khám, chữa bệnh)

Đơn vị: Triệu đồng/ giường bệnh/năm.

STT	Nội dung	Định mức phân bổ năm 2017
1	Cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa, chuyên khoa nhi hạng I	
1.1.	Bệnh viện đa khoa Bắc Giang	77
1.2.	Bệnh viện Sản - Nhi	77
2	Cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa, chuyên khoa hạng II	
2.1.	Bệnh viện đa khoa Khu vực	75
2.2	Bệnh viện hạng 2 còn lại	68
3	Cơ sở khám chữa bệnh chuyên khoa hạng III	
3.1.	Bệnh viện lao và phổi.	69
3.2.	Bệnh viện tâm thần	69
3.3.	Bệnh viện y học cổ truyền	63
3.4.	Bệnh viện điều dưỡng, phụ hồi chức năng	50
4	Cơ sở khám chữa bệnh đa khoa hạng III	
4.1	Vùng đô thị, trung du	65
4.2	Vùng núi	67
4.3	Vùng cao	98

b) Định mức phân bổ theo biên chế (đối với đơn vị thuộc hệ phòng bệnh và đơn vị SN y tế khác)

Định mức chi được áp dụng tương đương với đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Trạm y tế xã

Căn cứ vào biên chế được cấp có thẩm quyền giao tính các khoản chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) và các chế độ khác của cán bộ y tế xã trong định biên, ngoài ra mỗi trạm y tế xã được hưởng định mức chi thường xuyên 40 triệu đồng/xã /năm.

d) Dân số xã

Căn cứ vào biên chế được cấp có thẩm quyền giao tính các khoản chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

e) Y tế thôn, bản

Thực hiện theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản. Riêng đối với nhân viên y tế tổ dân phố thực hiện theo Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 về việc quy định chế độ thù lao đối với Trưởng Ban công tác Mặt trận, Trưởng các đoàn thể ở thôn, tổ dân phố và nhân viên y tế tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

f) Chế độ thù lao đối với cộng tác viên dân số ở thôn, tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 23/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND tỉnh

g) Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi; mua thẻ BHYT cho người nghèo; BHYT cận nghèo, học sinh, sinh viên; BHYT cho các đối tượng tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cựu thanh niên xung phong, cựu chiến binh

- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi được xác định trên số đối tượng do tổng cục thống kê công bố, mức đóng hàng tháng được thực hiện theo chế độ quy định.

- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo được xác định trên cơ sở số người nghèo năm 2016, kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức đóng hàng tháng được thực hiện theo chế độ quy định.

- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho học sinh, sinh viên được xác định trên cơ sở số đối tượng tham gia mua thẻ bảo hiểm y tế năm 2016, mức đóng hàng tháng được thực hiện theo chế độ quy định.

- Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cựu thanh niên xung phong theo Nghị định số 290/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ; BHYT cho cựu chiến binh theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP; BHYT cho các đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc làm nhiệm vụ quốc tế theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg được xác định trên cơ sở số đối tượng tham gia mua thẻ BHYT năm 2016, mức đóng hàng tháng được thực hiện theo chế độ quy định.

h) Định mức phân bổ trên

- Đã bao gồm: tiền lương theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng; kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù ngành y tế, kinh phí thực hiện Nghị quyết số 18/2008/QH12 của Quốc hội đảm bảo nguồn thực hiện công tác y tế dự phòng; định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước theo Thông tư Liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của Liên bộ Y tế - Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước và các chế độ liên quan, chi phòng dịch thường xuyên (không bao gồm phòng dịch đột xuất); các hoạt động nghiệp vụ; các chương trình y tế; kinh phí đối với cán bộ, viên chức y tế công

tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP.

- Chưa bao gồm: giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Căn cứ tiến độ khi nhà nước điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên sẽ điều chỉnh và có quy định riêng theo nguyên tắc NSNN giảm cấp chi thường xuyên các cơ sở sự nghiệp y tế đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ.

4. Định mức phân bổ dự toán các đơn vị sự nghiệp công lập văn hoá thông tin (bao gồm cả Báo Bắc Giang, Nhà Văn hóa thiếu nhi tỉnh), phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, y tế (bao gồm cả Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh), giáo dục, đào tạo, dạy nghề, sự nghiệp kinh tế, chi đảm bảo xã hội, sự nghiệp khác

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư:

Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và theo giá do cơ quan có thẩm quyền quy định theo pháp luật về giá.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần kinh phí chi thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí):

- Quỹ tiền lương: Ngân sách nhà nước đảm bảo quỹ lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động: Đơn vị tự đảm bảo từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp):

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động:

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
1.1.	Trên 40 biên chế	19
1.2.	Từ 21 đến 40 biên chế	20,5
1.3.	Dưới 21 biên chế	22

d) Căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên năm 2017 tính theo định mức phân bổ trên và tiến độ điều chỉnh giá, phí dịch vụ đúng theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, việc phân bổ dự toán của đơn vị được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, yêu cầu tăng cường tính tự chủ, giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách cho đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công.

đ) Tiêu chí phân bổ thêm đối với lĩnh vực thể dục thể thao, đảm bảo xã hội
 - Phân bổ theo số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật được tham gia các giải do Trung ương tổ chức được phân bổ kinh phí tập huấn theo chế độ quy định với vận động viên;

- Phân bổ kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết: mức 500.000 đồng/đối tượng

5. Đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền công nhận là hội đặc thù

Đối với các đơn vị được UBND tỉnh giao biên chế hàng năm, định mức tính theo định mức đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

Riêng đối với các hội có tính chất đặc thù được UBND tỉnh công nhận, NSNN hỗ trợ kinh phí thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của UBND tỉnh.

Điều 3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên áp dụng cho cấp huyện, thành phố và cấp xã

1. Định mức phân bổ ngân sách chi quản lý hành chính nhà nước, đảng đoàn thể

1.1. Cấp huyện, thành phố

a) Định mức chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể được phân bổ như sau:

* Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm biên chế thực tế có mặt và biên chế chưa tuyển dụng) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

* Định mức chi hoạt động thường xuyên:

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
1	Khối quản lý nhà nước	
1.1.	Vùng đô thị, trung du	25
1.2.	Vùng núi	27
1.3.	Vùng cao	29
2	Khối Đảng, đoàn thể	
2.1.	Vùng đô thị, trung du	30
2.2.	Vùng núi	32,4
2.3.	Vùng cao	34,8
3	Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/NĐ- CP.	15

Định mức nêu trên đã bao gồm:

- Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan (tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện, nước, xăng dầu,...);

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tiếp dân, bộ phận một cửa, xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, ...;

- Các khoản chi mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản;...

b) Ngoài định mức trên, các huyện, thành phố được bổ sung thêm một khoản kinh phí để chi cho các nội dung đặc thù của cấp huyện, thành phố (bao gồm cả hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 05/7/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2016 – 2021; hoạt động của các huyện ủy, thành ủy, UBND huyện)

+ Vùng đô thị, trung du: 600 triệu đồng/huyện/năm;

+ Vùng núi: 660 triệu đồng/huyện/năm;

+ Vùng cao: 720 triệu đồng/huyện/năm.

1.2. Cấp xã

a) Đối với cán bộ công chức cấp xã

* Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm biên chế thực tế có mặt và biên chế chưa tuyển dụng) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

* Định mức chi hoạt động thường xuyên:

- Vùng đô thị, trung du: 17 triệu đồng/biên chế/năm

- Vùng núi: 18 triệu đồng/biên chế/năm

- Vùng cao: 20 triệu đồng/biên chế/năm

* Định mức trên đã bao gồm:

- Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan (tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện, nước, xăng dầu,...);

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi cho công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, giám sát đầu tư cộng đồng, chi hoạt động tiếp dân, hòa giải cơ sở, chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương về việc ban hành quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở,...;

- Các khoản chi mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản;

b) Ngoài định mức trên, các xã, phường, thị trấn được bổ sung thêm một khoản kinh phí để chi cho các nội dung đặc thù của cấp xã (bao gồm cả hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 05/7/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2016 – 2021 và các hoạt động của Đảng ủy, UBND xã): 50 triệu đồng/xã/năm.

c) Đối với cán bộ hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, phường, thị trấn, thôn, tổ dân phố

- Mức phụ cấp được thực hiện theo Nghị quyết số 40/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về việc quy định số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố;

- Hỗ trợ kinh phí đóng BHXH cho cán bộ hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn tham gia BHXH bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất: NSNN đóng bằng 14% mức lương cơ sở. Số lượng cán bộ hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn tham gia đóng BHXH thực hiện theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và Nghị quyết số 40/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về việc quy định số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố tỉnh Bắc Giang.

d) Mức khoán kinh phí hoạt động đối với MTTQ; tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức xã hội ở cấp xã: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân, Hội chữ thập đỏ, Hội người cao tuổi (bao gồm cả hỗ trợ hoạt động của Ban Công tác mặt trận; tổ chức chính trị - XH; tổ chức xã hội ở thôn, tổ dân phố): 66 triệu đồng/xã/năm. Trong đó:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc: 12 triệu đồng/xã/năm

- Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân: 10 triệu đồng/xã/hội/năm.

- Hội Người Cao tuổi, Hội chữ thập đỏ: 7 triệu đồng/xã/hội/năm

Ngoài mức khoán trên, các tổ chức chính trị - xã hội (Ban Công tác mặt trận; chi hội nông dân, chi hội phụ nữ, chi hội Cựu chiến binh, chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn được bổ sung 2 triệu đồng/chi hội/năm theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC

đ) Chế độ thù lao đối với trưởng ban công tác mặt trận và trưởng các đoàn thể ở thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND tỉnh.

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân: 2 triệu đồng/xã/năm.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ

Hàng năm ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ ứng dụng khoa học và công nghệ của huyện.

3. Định mức chi sự nghiệp văn hoá, thông tin

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính	Cấp huyện, thành phố	Cấp xã, phường, thị trấn	Vùng
- Vùng đô thị, trung du	8.670	4.590	
- Vùng núi	12.140	6.430	
- Vùng cao	17.340	9.180	

Thành phố Bắc Giang được tính tăng 100% so với định mức phân bổ vùng đô thị, trung du

b) Chỉ tiêu bổ sung: Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư được phân bổ mức 3 triệu đồng/năm/khu dân cư; khu dân cư thuộc xã thuộc vùng khó khăn phân bổ mức 5 triệu đồng/ năm/khu dân cư theo Thông tư số 144/2014/TTLT-BTC-BVHTT&DL ngày 30/9/2014

4. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

a) Cấp huyện, thành phố

- Phân bổ theo số lượng cơ sở truyền thanh, truyền hình:

+ Đài truyền thanh truyền hình các huyện: Việt Yên, Hiệp Hoà và thành phố Bắc Giang: 880 triệu đồng/đài/năm.

+ Đài truyền thanh truyền hình các huyện Lạng Giang, Yên Dũng, Tân Yên: 1.144 triệu đồng/đài/năm.

+ Đài truyền thanh truyền hình các huyện: Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động 1.373 triệu đồng/đài/năm.

- Đối với các huyện miền núi – vùng cao có trạm phát lại phát thanh truyền hình được phân bổ: 330 triệu đồng/huyện.

b) Đài truyền thanh cấp xã

+ Các xã trung du: 50 triệu đồng/xã;

+ Các xã miền núi: 60 triệu đồng/xã;

+ Các xã vùng cao: 75 triệu đồng.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện, thành phố	Cấp xã, phường, thị trấn
	- Vùng đô thị, trung du	4.250
- Vùng núi	5.100	2.450
- Vùng cao	6.800	3.270

Thành phố Bắc Giang được tính tăng 100% so với định mức phân bổ vùng đô thị, trung du.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

a) Định mức tính theo dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện, thành phố	Cấp xã, phường, thị trấn
	- Vùng đô thị, trung du	8.600
- Vùng núi	9.890	4.490
- Vùng cao	12.470	5.990

* *Định mức trên đã bao gồm:* Kinh phí trợ cấp cứu trợ đột xuất và kinh phí hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 27/2/2010 của Chính phủ.

b) Định mức chi phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Kinh phí thực hiện trợ cấp thường xuyên, kinh phí hỗ trợ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

- Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc theo quy định 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ; quy định 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

- Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 7/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Định mức phân bổ chi quốc phòng

* Định mức chi hoạt động quân sự địa phương:

- Cấp huyện, thành phố: 460 triệu đồng/huyện/năm;

- Cấp xã, phường, thị trấn: 32 triệu đồng/xã/năm.

Định mức trên bao gồm: Chi thường xuyên; chi giáo dục quốc phòng; chi xét nghiệm ma túy – HIV; chi hội thi, hội thao; chi công tác tuyển quân; chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng; chi vật chất huấn luyện; chi khen thưởng, mua báo và các khoản chi khác.

* Ngoài định mức trên, hàng năm ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố kinh phí dự bị động viên, diễn tập theo kế hoạch của tỉnh; các xã bổ sung kinh phí huấn luyện dân quân, chi diễn tập và các khoản phụ cấp của cán bộ dân quân tự vệ; trang phục dân quân tự vệ.

8. Định mức phân bổ chi an ninh

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính	Cấp huyện, thành phố	Cấp xã, phường, thị trấn
Vùng		
- Vùng đô thị, trung du	3.500	4.020
- Vùng núi	3.330	3.810
- Vùng cao	3.500	4.020

Ngoài số kinh phí phân bổ như trên, các xã, thị trấn bổ sung kinh phí chi trang phục theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh công an xã.

9. Mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

- Mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế của các cấp ngân sách địa phương được tính bằng tỷ lệ (%) của 11 lĩnh vực chi (Bao gồm: chi sự nghiệp giáo dục; chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề; chi sự nghiệp y tế; chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể; chi sự nghiệp VH-TT; chi sự nghiệp PTTH; chi sự nghiệp TĐTT; chi đảm bảo xã hội; chi quốc phòng; chi an ninh; chi sự nghiệp khoa học công nghệ) đã được tính theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên. Cụ thể như sau:

- + Ngân sách cấp huyện, thành phố: Tỷ lệ 10%;
- + Ngân sách cấp xã, thị trấn thuộc huyện: Tỷ lệ 5%.
- Đối với đô thị: loại II (thành phố Bắc Giang) được phân bổ thêm 46.500 triệu đồng/đô thị loại II/năm; loại IV (huyện Hiệp Hòa, huyện Lục Ngạn): 8.500 triệu đồng/đô thị loại IV/năm.

Định mức trên đã bao gồm kinh phí quy hoạch.

10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

Trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường trung ương phân bổ cho địa phương trong đó ngân sách cấp tỉnh là 18%; ngân sách cấp huyện, thành phố là 82%.

Chi sự nghiệp môi trường của ngân sách cấp huyện, thành phố được phân bổ theo các tiêu chí sau:

- Dành 48% phân bổ theo dân số đô thị và mật độ dân số cụ thể:
 - + Đô thị loại II đến loại IV hệ số 2; vùng còn lại hệ số 1.
 - + Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km² hệ số 15; trên 1.000-2.000 người/km² hệ số 6; trên 750-1000 người/km² hệ số 2,5; trên 500-750 người/km² hệ số 1,8; từ 500 người/km² trở xuống hệ số 1.
- Dành 40% phân bổ cho các yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn từng huyện, thành phố theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (huyện A)} = \frac{\text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách cấp huyện, thành phố} \times 40\% \times \text{Giá trị SXCN trên địa bàn huyện A}}{\text{Giá trị SXCN toàn tỉnh}}$$

(Trong đó giá trị sản xuất công nghiệp của huyện A và giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh lấy theo số liệu thực hiện 2015).

- Dành 5% phân bổ đảm bảo môi trường khu bảo tồn thiên nhiên theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (huyện A)} = \frac{\text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách cấp huyện, thành phố} \times 5\% \times \text{Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên của huyện A (ha)}}{\text{Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên toàn tỉnh (ha)}}$$

- Dành 7% phân bổ cho các yếu tố tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thực hiện theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng huyện theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (huyện A)} = \frac{\text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách cấp huyện, thành phố} \times 7\% \times \text{Diện tích rừng tự nhiên của huyện A (ha)}}{\text{Tổng diện tích rừng tự nhiên toàn tỉnh (ha)}}$$

11. Mức phân bổ chi thường xuyên khác ngân sách các huyện, thành phố và ngân sách các xã, phường, thị trấn

Các cấp ngân sách địa phương: Cấp tỉnh, cấp huyện, TP và cấp xã, phường, thị trấn phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo mức phân bổ dự toán ngân sách.

Điều 4. Dự phòng ngân sách

Căn cứ vào khả năng NSNN, tỷ lệ dự phòng ngân sách tính theo một tỷ lệ thống nhất đảm bảo quy định của Luật NSNN (Từ 2- 4% tổng chi cân đối các cấp ngân sách).

Điều 5. Đối với các đơn vị hành chính thành lập mới (thị xã, huyện; xã, phường, thị trấn) theo quyết định của cấp có thẩm quyền

- Đối với thị xã mới thành lập được hỗ trợ 17.000 triệu đồng/đơn vị/năm.
- Đối với huyện mới thành lập: thuộc vùng cao hỗ trợ 17.000 triệu đồng/đơn vị/năm; thuộc miền núi - vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu được hỗ trợ 13.600 triệu đồng/đơn vị/năm; huyện thuộc vùng còn lại được hỗ trợ 10.200 triệu đồng/đơn vị/năm.
- Đối với xã, phường, thị trấn mới thành lập: thuộc vùng cao được hỗ trợ 3.400 triệu đồng/đơn vị/năm; thuộc vùng miền núi - vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu được hỗ trợ 2.720 triệu đồng/đơn vị/năm; xã, phường, thị trấn thuộc vùng còn lại được hỗ trợ 2.380 triệu đồng/đơn vị/năm.

CHỦ TỊCH